

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A105

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 8h20-9h20

Ngày thi: 22/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90001	18810710127	SV2403448	Đỗ Văn	An	29/01/2000		
2	TA90002	20810230122	SV2403449	Lê Quốc	An	03/09/2002		
3	TA90003	18810820101	SV2403450	Hoàng Lan	Anh	05/10/2000		
4	TA90004	18810820068	SV2403451	Lê Thị Vân	Anh	14/10/2000		
5	TA90005	21810620045	SV2403452	Nguyễn Danh Tuấn	Anh	10/11/2003		
6	TA90006	21810710004	SV2403453	Nguyễn Quang	Anh	04/09/2003		
7	TA90007	20810710292	SV2403454	Nguyễn Thị Lan	Anh	05/05/2002		
8	TA90008	21810710011	SV2403455	Nguyễn Văn Tuấn	Anh	04/08/2003		
9	TA90009	20810850011	SV2403456	Phan Hoàng	Anh	23/12/2002		
10	TA90010	19810000009	SV2403457	Trịnh Việt	Anh	12/10/2001		
11	TA90011	19810510119	SV2403458	Đinh Xuân	Ánh	25/2/2001		
12	TA90012	19810000015	SV2403459	Nguyễn Việt	Bắc	12/11/2001		
13	TA90013	18810000003	SV2403460	Hoàng Văn	Bằng	25/01/2000		
14	TA90014	19810170136	SV2403461	Hoàng Công	Bảo	17/10/2001		
15	TA90015	18810620149	SV2403462	Nguyễn Hữu	Bun	03/05/2000		
16	TA90016	ĐVCH	SV2403463	Phạm Văn	Chấn	01/01/1900		
17	TA90017	21810810088	SV2403464	Nguyễn Linh	Chi	15/04/2003		
18	TA90018	21810620070	SV2403465	Hoàng Văn	Chiến	04/05/2003		
19	TA90019	ĐVCH	SV2403466	Lê Mạnh	Chiến	01/01/1900		
20	TA90020	18810340684	SV2403467	Phạm Thị Mai	Chinh	29/06/2000		
21	TA90021	18810710097	SV2403468	Ngô Văn	Chính	23/08/2000		
22	TA90022	18810310059	SV2403469	Nguyễn Đình	Công	26/08/2000		
23	TA90023	18810620038	SV2403470	Hoàng Văn	Đại	05/11/2000		
24	TA90024	21810710452	SV2403471	Phùng Hải	Đăng	12/04/2003		
25	TA90025	21810620387	SV2403472	Hà Thành	Đạt	29/07/2003		
26	TA90026	20810310001	SV2403473	Nguyễn Việt	Đạt	01/8/2002		
27	TA90027	20810000384	SV2403474	Nguyễn Thu	Điệp	30/03/2002		
28	TA90028	20810110195	SV2403475	Phạm Quốc	Điệp	04/04/2002		
29	TA90029	20810820063	SV2403476	Nguyễn Hùng	Đức	04/07/2002		
30	TA90030	18810320527	SV2403477	Cao Việt	Dũng	12/11/2000		
31	TA90031	18810810223	SV2403478	Đào Tiến	Dũng	07/02/2000		
32	TA90032	20810720045	SV2403479	Phạm Ngọc	Dũng	27/01/2001		
33	TA90033	19810310195	SV2403480	Trần Tấn	Dũng	02/10/2001		
34	TA90034	21810620028	SV2403481	Hoàng Đại	Dương	18/02/2003		
35	TA90035	18819120029	SV2403482	Lê Thanh	Dương	09/07/2000		
36	TA90036	20810850093	SV2403483	Nguyễn Tùng	Dương	04/11/2001		
37	TA90037	19810810191	SV2403484	Phạm Ánh	Dương	20/03/2001		
38	TA90038	20810620096	SV2403485	Nguyễn Đình	Duy	20/11/2002		
39	TA90039	20810850077	SV2403486	Hán Ngọc	Duyên	04/7/2002		
40	TA90040	20810160520	SV2403487	Hồ Thị Hương	Giang	25/03/2002		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Môn thi: Kỹ năng đọc

Phòng thi: A107

Ngày thi: 22/09/2024

Ca thi: 8h20-9h20

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90041	20810420083	SV2413488	Vũ Việt	Hải	31/7/2002		
2	TA90042	21810830330	SV2413489	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	12/12/2002		
3	TA90043	20810820130	SV2413490	Vũ Thu	Hiền	27/06/2002		
4	TA90044	19819120137	SV2413491	Phạm Văn	Hiệp	16/07/2001		
5	TA90045	20810160531	SV2413492	Đỗ Trung	Hiếu	23/06/2002		
6	TA90046	21810620039	SV2413493	Hồ Tiên	Hiếu	26/02/2002		
7	TA90047	18810310149	SV2413494	Lê Văn	Hiếu	20/08/2000		
8	TA90048	21810620505	SV2413495	Nguyễn Minh	Hiếu	08/06/2003		
9	TA90049	19810340029	SV2413496	Nguyễn Hoàng	Hiệu	23/05/2001		
10	TA90050	18810310584	SV2413497	Nguyễn Đăng	Hòa	22/11/2000		
11	TA90051	18810430129	SV2413498	Nguyễn Hữu Anh	Hoàng	10/09/2000		
12	TA90052	19810340106	SV2413499	Nguyễn Huy	Hoàng	04/11/2001		
13	TA90053	18810000139	SV2413500	Nông Văn	Hoàng	07/11/2000		
14	TA90054	21810680499	SV2413501	Phạm Thái	Hoàng	11/11/2003		
15	TA90055	18810310383	SV2413502	Trần Anh	Hoàng	18/12/2000		
16	TA90056	ĐVCH	SV2413503	Vũ Quang	Huy	01/01/1900		
17	TA90057	18810170109	SV2413504	Nguyễn Văn	Khang	21/04/2000		
18	TA90058	18810810091	SV2413505	Đỗ Trung	Kiên	01/08/2000		
19	TA90059	21810820128	SV2413506	Chu Thanh	Lâm	10/06/2003		
20	TA90060	21810840213	SV2413507	Đỗ Tùng	Lâm	21/09/2003		
21	TA90061	ĐVCH	SV2413508	Nguyễn Bá	Lâm	01/01/1900		
22	TA90062	19810170330	SV2413509	Mai Hữu Nhất	Linh	28/11/2001		
23	TA90063	20810810178	SV2413510	Nguyễn Phương	Linh	05/06/2002		
24	TA90064	19810510012	SV2413511	Nguyễn Văn	Linh	14/08/2001		
25	TA90065	20810810126	SV2413512	Phạm Tuyết	Linh	01/01/2002		
26	TA90066	18810340068	SV2413513	Nguyễn Thành	Lộc	11/06/2000		
27	TA90067	20810310535	SV2413514	Lê Xuân	Lợi	26/01/2002		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A108

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 8h20-9h20

Ngày thi: 22/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90068	18819100004	SV2423515	Tạ Thành	Long	17/12/2000		
2	TA90069	18810310165	SV2423516	Vũ Phi	Long	25/12/2000		
3	TA90070	21810710137	SV2423517	Nguyễn Thị Hiền	Lương	07/11/2003		
4	TA90071	18810230056	SV2423518	Bùi Thị Thanh	Mai	14/03/2000		
5	TA90072	2262010036	SV2423519	Hoàng	Mạnh	04/10/1994		
6	TA90073	18810310414	SV2423520	Nguyễn Đức	Mạnh	17/11/2000		
7	TA90074	20810610017	SV2423521	Nguyễn Tiến	Mạnh	19/10/2002		
8	TA90075	1681110336	SV2423522	Nguyễn Công	Minh	28/01/1998		
9	TA90076	18810110202	SV2423523	Phạm Hoàng	Minh	27/07/2000		
10	TA90077	19810000189	SV2423524	Nguyễn Hoài	Nam	12/10/2001		
11	TA90078	1781410357	SV2423525	Nguyễn Thành	Nam	05/06/1999		
12	TA90079	20810410093	SV2423526	Nguyễn Văn	Nam	09/12/2002		
13	TA90080	20810000126	SV2423527	Nguyễn Văn	Nam	04/09/2002		
14	TA90081	1781610065	SV2423528	Nguyễn Văn	Nam	30/01/1999		
15	TA90082	20810820070	SV2423529	Đỗ Thanh	Nga	10/01/2002		
16	TA90083	18810320137	SV2423530	Trần Văn	Nghĩa	09/04/2000		
17	TA90084	21810430404	SV2423531	Hoàng Minh	Ngọc	13/11/2003		
18	TA90085	18810850021	SV2423532	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	14/10/2000		
19	TA90086	18810310641	SV2423533	Nguyễn Quang	Nguyên	19/05/2000		
20	TA90087	21810710273	SV2423534	Đào Thị	Nhài	13/07/2003		
21	TA90088	20810850035	SV2423535	Đỗ Yến	Nhi	05/06/2002		
22	TA90089	20810310382	SV2423536	Đoàn Trắc	Quang	28/08/2002		
23	TA90090	18810320709	SV2423537	Trần Phú	Quang	11/10/2000		
24	TA90091	20810710224	SV2423538	Lê Thu	Quyên	24/08/2002		
25	TA90092	18810310462	SV2423539	Trần Văn	Sang	19/07/2000		
26	TA90093	1781330045	SV2423540	Vũ Nguyên Ngọc	Tâm	16/07/1999		
27	TA90094	ĐVCH	SV2423541	Lê Tất	Thắng	01/01/1900		
28	TA90095	21810620054	SV2423542	Nguyễn Duy	Thắng	02/07/2003		
29	TA90096	20810000118	SV2423543	Phan Tiến	Thành	09/06/2002		
30	TA90097	20810000470	SV2423544	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	12/8/2002		
31	TA90098	21810710434	SV2423545	Nguyễn Thị Thu	Thảo	19/02/2003		
32	TA90099	18810000137	SV2423546	Nguyễn Đức	Thiêm	21/10/1999		
33	TA90100	20810820068	SV2423547	Đỗ Nguyễn Anh	Thư	16/09/2002		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)						Phòng thi: AB101		
Môn thi: Kỹ năng đọc			Ca thi: 8h20-9h20			Ngày thi: 22/09/2024		
TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90101	20810110276	SV2433548	Nguyễn Bá	Thương	05/01/2002		
2	TA90102	21810710262	SV2433549	Nguyễn Vũ Phương	Thùy	15/12/2003		
3	TA90103	19810110080	SV2433550	Nguyễn Xuân	Thùy	21/12/2001		
4	TA90104	21810620413	SV2433551	Nguyễn Văn	Tiến	02/07/2003		
5	TA90105	18810310606	SV2433552	Đậu Quốc	Toàn	08/02/2000		
6	TA90106	20810850065	SV2433553	Lê Thanh	Trà	21/01/2002		
7	TA90107	20810850050	SV2433554	Nguyễn Thị Thu	Trang	26/05/2002		
8	TA90108	20810850016	SV2433555	Nguyễn Thùy	Trang	19/12/2002		
9	TA90109	20810810159	SV2433556	Phan Thị Thu	Trang	20/06/2002		
10	TA90110	20810410097	SV2433557	Trần Quỳnh	Trang	29/6/2002		
11	TA90111	19810320466	SV2433558	Vì Thị Huyền	Trang	15/04/2001		
12	TA90112	18810310159	SV2433559	Nguyễn Trọng	Tú	06/10/1999		
13	TA90113	1681320042	SV2433560	Vũ Mạnh	Tú	30/05/1998		
14	TA90114	21810110434	SV2433561	Hoàng Văn	Tuân	09/10/2003		
15	TA90115	21810620059	SV2433562	Lê Bá	Tuấn	22/04/2003		
16	TA90116	20810000315	SV2433563	Nguyễn Văn	Tuấn	06/05/2002		
17	TA90117	21810620429	SV2433564	Phạm Minh	Tuấn	01/12/2003		
18	TA90118	20810850091	SV2433565	Khương Đức	Tùng	13/01/2002		
19	TA90119	19810110069	SV2433566	Nguyễn Thế	Tùng	18/10/2001		
20	TA90120	ĐVCH	SV2433567	Hoàng Quốc	Việt	01/01/1900		
21	TA90121	19810230054	SV2433568	Nguyễn Tiến	Việt	26/12/2001		
22	TA90122	18810620059	SV2433569	Trần Anh	Việt	18/07/2000		
23	TA90123	20810610262	SV2433570	Vũ Đức	Việt	19/02/2002		
24	TA90124	20810710228	SV2433571	Đỗ Công	Vũ	13/12/2002		
25	TA90125	19810000124	SV2433572	Kiều Văn	Vũ	25/08/2001		
26	TA90126	18810810250	SV2433573	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	20/02/2000		
27	TA90127	19810340191	SV2433574	Trần Thị Hải	Yến	02/10/2001		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A105

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 9h40-10h40

Ngày thi: 22/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90128	2272010030	SV2443575	Đàm Tuấn	Anh	02/08/2000		
2	TA90129	20810310480	SV2443576	Hà Thị Kiều	Anh	19/08/2002		
3	TA90130	027078000094	SV2443577	Nguyễn Quang	Anh	17/5/1978		
4	TA90131	20810430192	SV2443578	Nguyễn Việt	Anh	28/02/2002		
5	TA90132	21810510088	SV2443579	Phạm Văn	Anh	12/07/2003		
6	TA90133	20810310475	SV2443580	Trần Tuấn	Anh	15/09/2002		
7	TA90134	21810810166	SV2443581	Nguyễn Ngọc	Ánh	24/09/2003		
8	TA90135	2272010137	SV2443582	Đào Đức	Bình	06/10/1995		
9	TA90136	19810230062	SV2443583	Nguyễn Thị Hải	Chi	10/09/2001		
10	TA90137	20810310415	SV2443584	Nguyễn Quốc	Chung	27/09/2002		
11	TA90138	20810430260	SV2443585	Nguyễn Thành	Công	12/09/2002		
12	TA90139	19810540121	SV2443586	Phạm Biên	Cương	16/08/2001		
13	TA90140	19810110340	SV2443587	Mạc Văn	Đại	20/08/2001		
14	TA90141	22810170327	SV2443588	Phạm Hải	Đăng	12/10/2004		
15	TA90142	20810310496	SV2443589	Nguyễn Quốc	Đạt	04/03/2002		
16	TA90143	20810620079	SV2443590	Nguyễn Tiến	Đạt	15/12/2002		
17	TA90144	20810110148	SV2443591	Hoàng Thị	Đoan	03/06/2002		
18	TA90145	19810430330	SV2443592	Hà Duy	Đức	07/02/2001		
19	TA90146	20810430203	SV2443593	La Minh	Đức	19/10/2002		
20	TA90147	19810430019	SV2443594	Phạm Hoàng Anh	Đức	20/09/2001		
21	TA90148	2272010261	SV2443595	Trịnh Huỳnh	Đức	06/11/2000		
22	TA90149	20810420026	SV2443596	Đỗ Trí	Dũng	02/4/2002		
23	TA90150	21810620492	SV2443597	Nguyễn Quốc	Dũng	28/03/2003		
24	TA90151	21810810042	SV2443598	Trần Thị Kim	Duyên	13/11/2003		
25	TA90152	19810000007	SV2443599	Nguyễn Hoàng	Giang	01/07/2001		
26	TA90153	21810510033	SV2443600	Đỗ Mạnh	Hà	14/11/2003		
27	TA90154	19810430115	SV2443601	Phạm Việt	Hà	21/3/2001		
28	TA90155	19810430049	SV2443602	Đặng Tiến	Hải	23/10/2001		
29	TA90156	20810310447	SV2443603	Tạ Hoàng	Hải	28/07/2002		
30	TA90157	19810310471	SV2443604	Nguyễn Thế	Hào	28/11/2001		
31	TA90158	21810710143	SV2443605	Nguyễn Thị Thu	Hiền	20/10/2003		
32	TA90159	19810230084	SV2443606	Nguyễn Mạnh	Hiệp	02/9/2001		
33	TA90160	20810410080	SV2443607	Đào Trọng	Hiếu	27/3/2002		
34	TA90161	21810840283	SV2443608	Đoàn Thị	Hoa	14/03/2003		
35	TA90162	20810830188	SV2443609	Nguyễn Thị Minh	Hoài	11/05/2002		
36	TA90163	19810310273	SV2443610	Nghiêm Văn	Hoàn	29/05/2001		
37	TA90164	20810340241	SV2443611	Cao Việt	Hoàng	03/09/2002		
38	TA90165	19810540155	SV2443612	Nguyễn Nhật	Hoàng	18/07/2001		
39	TA90166	20810000140	SV2443613	Đặng Vân	Hồng	15/12/2002		
40	TA90167	21810810317	SV2443614	Phạm Thị Mai	Hồng	19/08/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) **Phòng thi:** A107
Môn thi: Kỹ năng đọc **Ca thi:** 9h40-10h40 **Ngày thi:** 22/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90168	20810310484	SV2453615	Đỗ Mạnh	Hùng	27/08/2002		
2	TA90169	20810340176	SV2453616	Bùi Tất	Hưng	20/01/2002		
3	TA90170	22819120038	SV2453617	Phạm Kim	Hưng	21/01/2004		
4	TA90171	19810310103	SV2453618	Nguyễn Đức	Huy	11/12/2001		
5	TA90172	20810000178	SV2453619	Nguyễn Thị	Huyền	12/12/2002		
6	TA90173	20810830203	SV2453620	Ninh Văn	Khải	19/12/2002		
7	TA90174	2272010144	SV2453621	Đinh Ngọc	Khánh	25/07/1994		
8	TA90175	20810340229	SV2453622	Phạm Đăng	Khánh	20/02/2002		
9	TA90176	20810830184	SV2453623	Trịnh Duy	Khánh	02/09/2002		
10	TA90177	20810000333	SV2453624	Nguyễn Văn	Kiều	01/11/2002		
11	TA90178	20810000092	SV2453625	Nguyễn Hoàng	Lâm	11/07/2002		
12	TA90179	20810000133	SV2453626	Khương Thị	Lành	17/06/2002		
13	TA90180	22810440381	SV2453627	Cao Thảo	Linh	30/10/2003		
14	TA90181	21810830233	SV2453628	Nguyễn Thị	Linh	29/10/2002		
15	TA90182	20810000367	SV2453629	Nguyễn Thùy	Linh	04/02/2002		
16	TA90183	22810850011	SV2453630	Trần Hà	Linh	23/01/2004		
17	TA90184	22810440478	SV2453631	Vũ Văn	Linh	06/01/2004		
18	TA90185	19810430331	SV2453632	Nguyễn Hữu	Lộc	19/07/2001		
19	TA90186	20810420017	SV2453633	Đinh Tiến	Long	04/9/2002		
20	TA90187	19810000175	SV2453634	Phạm Đức	Long	18/02/2001		
21	TA90188	21810810310	SV2453635	Lê Lưu	Ly	06/10/2003		
22	TA90189	22810000105	SV2453636	Hà Ngọc	Mai	06/07/2004		
23	TA90190	20810310421	SV2453637	Ma Đức	Mạnh	21/05/2002		
24	TA90191	2272010146	SV2453638	Lê Xuân	Minh	05/02/1989		
25	TA90192	20810430237	SV2453639	Nguyễn Quang	Minh	16/07/2002		
26	TA90193	19810310200	SV2453640	Trần Ngọc	Minh	21/10/2001		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A108

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 9h40-10h40

Ngày thi: 22/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90194	21810620482	SV2463641	Phạm Xuân	Mỹ	18/03/2003		
2	TA90195	2272010149	SV2463642	Hoàng Văn	Nam	05/10/1999		
3	TA90196	2272010148	SV2463643	Nguyễn Tiến	Nam	02/09/1988		
4	TA90197	19810430067	SV2463644	Trần Văn	Nam	26/09/2001		
5	TA90198	20810000364	SV2463645	Ngô Thanh	Nga	04/03/2002		
6	TA90199	21810220006	SV2463646	Nguyễn Thị Thu	Ngân	29/11/2003		
7	TA90200	18810310458	SV2463647	Nguyễn Văn	Nghiêm	14/10/2000		
8	TA90201	20810310330	SV2463648	Nguyễn Tuấn	Ngọc	27/10/2002		
9	TA90202	20810110280	SV2463649	Trần Đình	Nguyên	05/05/2002		
10	TA90203	20810810174	SV2463650	Trần Thị Hồng	Nhân	14/09/2002		
11	TA90204	2272010150	SV2463651	Hoàng Thị	Nhung	28/09/1994		
12	TA90205	19810110019	SV2463652	Nguyễn Đức	Phát	24/09/2001		
13	TA90206	19810340605	SV2463653	Trần Xuân	Phúc	16/02/2001		
14	TA90207	2272010152	SV2463654	Đặng Văn	Quân	04/07/1988		
15	TA90208	19810110060	SV2463655	Lê Quang	Quân	20/11/2001		
16	TA90209	20810850066	SV2463656	Ngô Sỹ	Quân	27/09/2002		
17	TA90210	20810310285	SV2463657	Mai Đức	Quang	01/01/2002		
18	TA90211	20810000516	SV2463658	Vũ Như	Quang	04/03/2002		
19	TA90212	18810310094	SV2463659	Nguyễn Tiến	Quyết	25/10/2000		
20	TA90213	2272010154	SV2463660	Nguyễn Hoàng	Sơn	13/10/1992		
21	TA90214	22810620028	SV2463661	Đinh Công	Tâm	20/06/2004		
22	TA90215	20810110174	SV2463662	Đoàn Quốc	Thái	20/10/2002		
23	TA90216	18810110220	SV2463663	Xeo Anh	Thái	13/03/1999		
24	TA90217	19810710219	SV2463664	Lê Ngọc	Thành	17/09/2001		
25	TA90218	20810170417	SV2463665	Nguyễn Đức	Thành	16/12/2001		
26	TA90219	19810310333	SV2463666	Phạm Xuân	Thành	28/10/1998		
27	TA90220	21810710072	SV2463667	Chu Phương	Thảo	04/10/2003		
28	TA90221	21810310530	SV2463668	Nguyễn Phương	Thảo	26/05/2003		
29	TA90222	19810310014	SV2463669	Vũ Ngọc	Thiện	30/12/2001		
30	TA90223	21810850404	SV2463670	Trần Thị	Thu	12/05/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) Phòng thi: AB101
Môn thi: Kỹ năng đọc Ca thi: 9h40-10h40 Ngày thi: 22/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90224	20810170321	SV2473671	Đỗ An	Thuận	30/01/2002		
2	TA90225	19810310554	SV2473672	Trần Thị	Thùy	24/10/2001		
3	TA90226	19810230008	SV2473673	Nguyễn Văn	Tiến	01/01/2001		
4	TA90227	19810310096	SV2473674	Phạm Đình	Tiếp	18/03/2001		
5	TA90228	18810510144	SV2473675	Phạm Ngọc	Toàn	09/02/2000		
6	TA90229	2272010157	SV2473676	Tổng Minh	Toàn	28/10/1987		
7	TA90230	20810830190	SV2473677	Lê Thị Bảo	Trần	17/09/2002		
8	TA90231	21810830235	SV2473678	Dương Thị Thu	Trang	03/11/2003		
9	TA90232	19810340525	SV2473679	Lưu Huyền	Trang	02/01/2001		
10	TA90233	20810810137	SV2473680	Nguyễn Thị Thu	Trang	21/10/2002		
11	TA90234	20810230129	SV2473681	Phạm Huyền	Trang	31/10/2002		
12	TA90235	20810310368	SV2473682	Vương Đình	Trang	04/11/2002		
13	TA90236	19810230001	SV2473683	Nguyễn Minh Thủy	Trúc	13/04/2001		
14	TA90237	20810410086	SV2473684	Trương Thành	Trung	21/12/2002		
15	TA90238	19810310198	SV2473685	Nguyễn Duy	Trường	10/01/2001		
16	TA90239	20810170359	SV2473686	Lưu Minh	Tú	22/11/2002		
17	TA90240	19810610086	SV2473687	Phạm Đức	Tuân	14/05/2001		
18	TA90241	21810430582	SV2473688	Hà Anh	Tuấn	31/08/2003		
19	TA90242	20810000444	SV2473689	Nguyễn Anh	Tuấn	12/01/2002		
20	TA90243	20810320128	SV2473690	Ngô Văn	Tuệ	27/03/2002		
21	TA90244	18810310379	SV2473691	Nguyễn Phương	Tùng	27/08/2000		
22	TA90245	20810170305	SV2473692	Trần Công	Tuyên	21/01/2002		
23	TA90246	22810180371	SV2473693	Ngô Đức	Vinh	29/12/2004		
24	TA90247	18810660061	SV2473694	Nguyễn Tá	Vượng	25/04/2000		
25	TA90248	21810710191	SV2473695	Nguyễn Thị Hồng	Xuyến	11/07/2003		
26	TA90249	21810170502	SV2473696	Thân Thị Hải	Yến	07/02/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Môn thi: Kỹ năng đọc

Phòng thi: A104

Ngày thi: 22/09/2024

Ca thi: 13h00-14h00

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90250	20810340157	SV2483697	Nguyễn Duy	An	18/10/2002		
2	TA90251	20810830183	SV2483698	Cần Thị Lan	Anh	16/11/2002		
3	TA90252	20810830196	SV2483699	Đỗ Mỹ	Anh	11/08/2002		
4	TA90253	20810230133	SV2483700	Nguyễn Đức	Anh	22/12/2002		
5	TA90254	21810230046	SV2483701	Phạm Đức	Anh	08/09/2003		
6	TA90255	21810810181	SV2483702	Trần Thị Nguyệt	Anh	10/02/2003		
7	TA90256	20810110285	SV2483703	Vũ Đức	Anh	29/10/2002		
8	TA90257	01200044908	SV2483704	Nguyễn Gia	Bảo	19/6/2000		
9	TA90258	20810310011	SV2483705	Hà Thanh	Bình	06/01/2002		
10	TA90259	19810810108	SV2483706	Dương Nhật	Chi	09/03/2001		
11	TA90260	21810810056	SV2483707	Nguyễn Quỳnh	Chi	07/08/2003		
12	TA90261	20810230037	SV2483708	Phạm Hoàng Đan	Chi	04/02/2002		
13	TA90262	20810810092	SV2483709	Lê Gia	Chính	08/01/2002		
14	TA90263	19810420350	SV2483710	Triệu Văn	Chung	22/01/2001		
15	TA90264	2272010138	SV2483711	Nguyễn Trọng	Công	04/05/1989		
16	TA90265	ĐVCH	SV2483712	Nguyễn Văn	Công	05/06/1987		
17	TA90266	19810310217	SV2483713	Nguyễn Mạnh	Cường	07/07/2001		
18	TA90267	20810310372	SV2483714	Phan Tiến	Đại	25/12/2002		
19	TA90268	21810310060	SV2483715	Phạm Vương	Đăng	08/11/2003		
20	TA90269	20810310307	SV2483716	Nguyễn Tắt	Đạt	05/10/2002		
21	TA90270	20810320096	SV2483717	Nguyễn Xuân Thành	Đạt	15/08/2002		
22	TA90271	21810810006	SV2483718	Vũ Ngọc	Diệu	30/11/2003		
23	TA90272	21810310539	SV2483719	Đào Tiến	Đức	08/07/2003		
24	TA90273	ĐVCH	SV2483720	Hà Tài	Đức	01/01/1900		
25	TA90274	19810420218	SV2483721	Lê Văn	Đức	25/08/2000		
26	TA90275	20810430297	SV2483722	Phạm Văn	Đức	21/08/2002		
27	TA90276	21810310141	SV2483723	Lương Thùy	Dung	18/03/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) Phòng thi: A105
Môn thi: Kỹ năng đọc Ca thi: 13h00-14h00 Ngày thi: 22/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90277	2272010141	SV2493724	Đỗ Tuấn	Dũng	03/07/2000		
2	TA90278	21810710199	SV2493725	Bùi Thùy	Dương	18/07/2003		
3	TA90279	19810310582	SV2493726	Nguyễn Ngọc	Duy	19/01/2001		
4	TA90280	21810860423	SV2493727	Đặng Hương	Giang	26/11/2003		
5	TA90281	21810850418	SV2493728	Nguyễn Thị	Giang	04/01/2003		
6	TA90282	20810310385	SV2493729	Nguyễn Quốc	Hà	20/09/2002		
7	TA90283	21810850406	SV2493730	Nguyễn Thị Thu	Hà	15/02/2003		
8	TA90284	21810810184	SV2493731	Vũ Thị Thu	Hà	21/07/2002		
9	TA90285	19819110114	SV2493732	Đào Đức	Hải	03/12/2001		
10	TA90286	21810810200	SV2493733	Bùi Thị Thu	Hằng	24/11/2003		
11	TA90287	20810000303	SV2493734	Phạm Thị Thu	Hiên	29/08/2002		
12	TA90288	20810830192	SV2493735	Phạm Thị Thanh	Hiền	03/04/2002		
13	TA90289	21810310523	SV2493736	Trương Hoàng	Hiệp	26/03/2003		
14	TA90290	20810230145	SV2493737	Nguyễn Ngọc Đức	Hiếu	06/12/2002		
15	TA90291	22810000060	SV2493738	Phạm Thị Quỳnh	Hoa	08/05/2004		
16	TA90292	19810630005	SV2493739	Nguyễn Chung	Hòa	4/9/2001		
17	TA90293	2272010143	SV2493740	Nguyễn Văn	Hoàn	15/09/1986		
18	TA90294	21810430491	SV2493741	Lâm Huy	Hoàng	01/09/2003		
19	TA90295	19810420162	SV2493742	Lê Huy	Hoàng	22/11/2001		
20	TA90296	20810000458	SV2493743	Nguyễn Thị	Hồng	27/7/2001		
21	TA90297	21810830286	SV2493744	Ngô Thu	Huế	22/06/2003		
22	TA90298	2283010033	SV2493745	Hồ Quốc	Hùng	07/11/1996		
23	TA90299	20810110198	SV2493746	Đặng Mạnh	Hưng	16/10/2002		
24	TA90300	21810810061	SV2493747	Vũ Mai	Hương	23/09/2003		
25	TA90301	21810270032	SV2493748	Nguyễn Quang	Huy	09/10/2003		
26	TA90302	20810310417	SV2493749	Vương Đức	Huy	16/10/2002		
27	TA90303	20810000169	SV2493750	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	06/06/2002		
28	TA90304	20810230074	SV2493751	Đỗ Văn	Khang	05/12/2002		
29	TA90305	20810000165	SV2493752	Đinh Khắc	Khánh	01/01/2002		
30	TA90306	20810710197	SV2493753	Mai Duy	Khánh	13/06/2002		
31	TA90307	2272010145	SV2493754	Trần Công	Khánh	25/11/1998		
32	TA90308	22810410082	SV2493755	Lê Huy	Khôi	16/02/2004		
33	TA90309	21810810064	SV2493756	Lại Thanh	Lam	30/03/2003		
34	TA90310	20810810080	SV2493757	Nguyễn Sơn	Lâm	23/10/2002		
35	TA90311	21810810053	SV2493758	Nguyễn Thu	Lan	07/10/2003		
36	TA90312	21810820281	SV2493759	Lê Thị	Lành	17/06/2003		
37	TA90313	21810860446	SV2493760	Đoàn Khánh	Linh	26/04/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....
Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....
Cán bộ coi thi thứ nhất (ký ghi rõ họ tên) Cán bộ coi thi thứ hai (ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)				Phòng thi: A107				
Môn thi: Kỹ năng đọc				Ca thi: 13h00-14h00				
				Ngày thi: 22/09/2024				
TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90314	20810320111	SV2503761	Nguyễn Thị Khánh	Linh	14/09/2002		
2	TA90315	20810000504	SV2503762	Phạm Thị Khánh	Linh	15/08/2002		
13	TA90316	21810850388	SV2503763	Trần Thị Khánh	Linh	06/07/2003		
4	TA90317	19810310070	SV2503764	Nguyễn Thị	Loan	08/10/2001		
5	TA90318	19810430293	SV2503765	Nguyễn Xuân	Lộc	01/02/2001		
6	TA90319	19810230078	SV2503766	Bùi Hữu	Long	7/11/2000		
7	TA90320	22810310346	SV2503767	Hòa Tiến	Long	12/01/2004		
8	TA90321	20810830225	SV2503768	Nguyễn Ngọc	Luân	19/11/2002		
9	TA90322	21810710181	SV2503769	Nguyễn Thảo	Ly	23/01/2003		
10	TA90323	20810710068	SV2503770	Đông Thanh	Mai	26/12/2002		
11	TA90324	20810310430	SV2503771	Phạm Đức	Mạnh	13/03/2002		
12	TA90325	21810110299	SV2503772	Nguyễn Bình	Minh	19/11/2003		
13	TA90326	21810710027	SV2503773	Nguyễn Quang	Minh	05/12/2003		
14	TA90327	20810110147	SV2503774	Trương Xuân	Minh	01/3/2002		
15	TA90328	20810430238	SV2503775	Nguyễn Tài	Năng	16/03/2002		
16	TA90329	2283010034	SV2503776	Cao Nhật	Nam	09/01/2000		
17	TA90330	20810000074	SV2503777	Hoàng Tiến	Nam	03/09/2002		
18	TA90331	21810620472	SV2503778	Khuất Văn	Nam	23/11/2003		
19	TA90332	18810320715	SV2503779	Phạm Đức	Nam	01/12/2000		
20	TA90333	19810720117	SV2503780	Vũ Hoài	Nam	09/07/2001		
21	TA90334	21810810132	SV2503781	Nguyễn Thảo	Ngân	01/03/2003		
22	TA90335	22810310246	SV2503782	Bùi Hữu	Nghĩa	16/05/2004		
23	TA90336	21810810307	SV2503783	Ngô Thị Minh	Ngọc	02/08/2003		
24	TA90337	20810420033	SV2503784	Bùi Đức	Nguyên	03/11/2002		
25	TA90338	20810000479	SV2503785	Trần Thị Minh	Nguyệt	21/9/2002		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) Phòng thi: A108
Môn thi: Kỹ năng đọc Ca thi: 13h00-14h00 Ngày thi: 22/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90339	20810000310	SV2513786	Chu Thị Hồng	Nhung	22/08/2002		
2	TA90340	21810710265	SV2513787	Nguyễn Kim	Nhung	24/12/2003		
3	TA90341	20810230127	SV2513788	Hoàng Thị	Oanh	04/12/2002		
4	TA90342	20810310051	SV2513789	Nguyễn Duy	Phong	15/11/2002		
5	TA90343	2272010151	SV2513790	Bùi Minh	Phuong	25/10/1999		
6	TA90344	20810720027	SV2513791	Đỗ Anh	Quân	11/12/2002		
7	TA90345	20810000065	SV2513792	Mai Trần Trung	Quân	10/11/2002		
8	TA90346	20810310446	SV2513793	Nguyễn Kim	Quân	10/11/2002		
9	TA90347	19810310323	SV2513794	Ngô Xuân	Quang	12/05/2001		
10	TA90348	2162010036	SV2513795	Nguyễn Trọng	Quý	30/04/1983		
11	TA90349	21810810029	SV2513796	Nguyễn Thị	Quỳnh	03/02/2003		
12	TA90350	22810620018	SV2513797	Vũ Mạnh	Son	15/05/2004		
13	TA90351	19810110011	SV2513798	Vũ Tiến	Tài	04/04/2001		
14	TA90352	19810420291	SV2513799	Vũ Công	Tân	19/05/2001		
15	TA90353	22810410030	SV2513800	Phạm Minh	Thái	30/09/2004		
16	TA90354	19810110138	SV2513801	Lê Minh	Thăng	27/5/2001		
17	TA90355	2162010045	SV2513802	Lê Văn	Thăng	10/04/1992		
18	TA90356	20810340144	SV2513803	Bùi Hữu	Thành	28/10/2002		
19	TA90357	19810430032	SV2513804	Nguyễn Trí	Thành	09/09/2001		
20	TA90358	20810170323	SV2513805	Trịnh Tiến	Thành	24/03/2002		
21	TA90359	21810810028	SV2513806	Nghiêm Phương	Thảo	09/12/2003		
22	TA90360	21810310014	SV2513807	Nguyễn Thị Phương	Thảo	21/07/2003		
23	TA90361	18810540074	SV2513808	Đan Văn	Thiệu	12/11/2000		
24	TA90362	21810210004	SV2513809	Phan Thị Minh	Thư	24/12/2003		
25	TA90363	21810810174	SV2513810	Nguyễn Sông	Thương	28/12/2003		
26	TA90364	19810420310	SV2513811	Bùi Duy	Thuyết	03/10/2001		
27	TA90365	19810410270	SV2513812	Phùng Minh	Tiến	07/5/2001		
28	TA90366	2272010281	SV2513813	Hoàng Văn	Toàn	07/01/1987		
29	TA90367	19810000515	SV2513814	Phạm Văn	Toàn	15/03/2001		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....
Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) **Phòng thi:** AB101
Môn thi: Kỹ năng đọc **Ca thi:** 13h00-14h00 **Ngày thi:** 22/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90368	18810310640	SV2523815	Tô Văn	Toàn	14/02/2000		
2	TA90369	20810710089	SV2523816	Nguyễn Thu	Trà	23/01/2002		
3	TA90370	18810310067	SV2523817	Bùi Đặng Quỳnh	Trang	11/02/2000		
4	TA90371	20810850062	SV2523818	Hoàng Huyền	Trang	27/06/2002		
5	TA90372	21810830292	SV2523819	Nguyễn Kiều	Trang	01/12/2003		
6	TA90373	20810230123	SV2523820	Nguyễn Thị Thùy	Trang	07/02/2002		
7	TA90374	035300000017	SV2523821	Vũ Kiều	Trang	17/06/2000		
8	TA90375	20810850027	SV2523822	Trần Đức	Triều	10/02/2002		
9	TA90376	19810310387	SV2523823	Nguyễn Thành	Trung	18/08/2001		
10	TA90377	20819110139	SV2523824	Vũ Văn	Trung	19/02/2002		
11	TA90378	20810710181	SV2523825	Vũ Việt	Trung	11/04/2002		
12	TA90379	20810430384	SV2523826	Nguyễn Phi	Trường	20/09/2001		
13	TA90380	21810430442	SV2523827	Trương Ngọc	Tú	08/02/2002		
14	TA90381	ĐVCH	SV2523828	Cao Ngọc	Tuân	09/02/1999		
15	TA90382	19810420173	SV2523829	Đàm Duy	Tuấn	04/10/2001		
16	TA90383	2272010160	SV2523830	Hoàng Văn	Tuấn	28/10/1988		
17	TA90384	18810310104	SV2523831	Trần Ngọc	Tuấn	18/07/2000		
18	TA90385	20810230105	SV2523832	Đinh Lâm	Tùng	24/05/2002		
19	TA90386	22810430271	SV2523833	Tô Thanh	Tùng	05/10/2004		
20	TA90387	20810000375	SV2523834	Chu Mỹ	Uyên	01/08/2002		
21	TA90388	20810430189	SV2523835	Lê Quốc	Việt	30/09/2002		
22	TA90389	2283010106	SV2523836	Phạm Quang	Vinh	15/04/1999		
23	TA90390	20810310483	SV2523837	Lê Tuấn	Vũ	25/01/2002		
24	TA90391	19810310085	SV2523838	Mai Việt	Vương	07/07/2001		
25	TA90392	21810810176	SV2523839	Đỗ Thị Bảo	Yến	18/02/2003		
26	TA90393	19810810147	SV2523840	Lê Hoàng	Yến	12/03/2001		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Môn thi: Kỹ năng đọc

Phòng thi: A104

Ngày thi: 22/09/2024

Ca thi: 14h15-15h15

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90394	19810530165	SV2533841	Đỗ Tuấn	Anh	18/01/1995		
2	TA90395	19810310265	SV2533842	Nguyễn Văn	Anh	28/12/2001		
3	TA90396	21810710261	SV2533843	Phạm Mai	Anh	12/06/2003		
4	TA90397	21810810183	SV2533844	Trần Thị Vân	Anh	29/05/2003		
5	TA90398	21810510010	SV2533845	Đặng Thị Phương	Ánh	06/08/2003		
6	TA90399	19810320207	SV2533846	Hoàng Văn	Biểu	20/09/2001		
7	TA90400	21810510042	SV2533847	Mạc Xuân	Bình	16/08/2001		
8	TA90401	20810620009	SV2533848	Đỗ Minh	Chiến	25/8/2002		
9	TA90402	20810310516	SV2533849	Bùi Công	Chuẩn	15/06/2002		
10	TA90403	20810110230	SV2533850	Nguyễn Thành	Chuyên	30/01/2002		
11	TA90404	2162010024	SV2533851	Trịnh Kiên	Cường	10/01/1989		
12	TA90405	20810620127	SV2533852	Hà Minh	Đăng	27/11/2002		
13	TA90406	22810000025	SV2533853	Bùi Tiến	Đạt	25/03/2004		
14	TA90407	19810310665	SV2533854	Nguyễn Thành	Đạt	22/04/2001		
15	TA90408	21819100002	SV2533855	Trần Tiến	Đạt	19/10/2003		
16	TA90409	2272010139	SV2533856	Trịnh Trần Mạnh	Đình	21/02/2001		
17	TA90410	19810320022	SV2533857	Dương Minh	Đức	10/07/2001		
18	TA90411	20810430212	SV2533858	Hà Thế	Đức	03/02/2002		
19	TA90412	19810110046	SV2533859	Nguyễn Tài	Đức	13/05/2001		
20	TA90413	20810310498	SV2533860	Trần Công	Đức	11/07/2002		
21	TA90414	20810000188	SV2533861	Nguyễn Thùy	Dung	12/06/2002		
22	TA90415	2272010140	SV2533862	Nguyễn Mạnh	Dũng	25/05/2001		
23	TA90416	19810310032	SV2533863	Lê Kim	Dương	11/12/2001		
24	TA90417	22810430002	SV2533864	Nguyễn Văn	Duy	14/03/2004		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A105

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 14h15-15h15

Ngày thi: 22/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90418	20810310369	SV2543865	Đỗ Hoài	Giang	19/12/2002		
2	TA90419	21810170291	SV2543866	Nguyễn Tiến	Giang	05/10/2003		
3	TA90420	22810430326	SV2543867	Lê Xuân	Hạ	29/02/2004		
4	TA90421	21810710010	SV2543868	Phạm Ngọc	Hải	18/06/2003		
5	TA90422	21810830201	SV2543869	Trịnh Linh	Hằng	27/02/2003		
6	TA90423	2272010142	SV2543870	Nguyễn Văn	Hào	22/08/1989		
7	TA90424	2283010032	SV2543871	Chu Minh	Hiếu	22/09/1998		
8	TA90425	19810110188	SV2543872	Nguyễn Văn	Hiệu	01/01/2001		
9	TA90426	20819110106	SV2543873	Đỗ Xuân	Hòa	24/01/2002		
10	TA90427	20810430350	SV2543874	Đỗ Nguyên	Hoàn	21/08/2002		
11	TA90428	19810310086	SV2543875	Trần Việt	Hoàn	20/06/2001		
12	TA90429	22810430355	SV2543876	Lê	Hoàng	14/12/2004		
13	TA90430	20810610263	SV2543877	Nguyễn Văn	Hoàng	01/03/2002		
14	TA90431	20810000166	SV2543878	Nguyễn Thu	Hồng	17/12/2002		
15	TA90432	20810230095	SV2543879	Nguyễn Thị	Huệ	16/06/2002		
16	TA90433	22810610004	SV2543880	Nguyễn Hữu	Hùng	11/10/2004		
17	TA90434	19810550168	SV2543881	Nguyễn Văn	Hung	09/05/2001		
18	TA90435	19810430237	SV2543882	Hà Xuân	Huy	11/12/2001		
19	TA90436	22810270167	SV2543883	Phạm Quang	Huy	20/09/2004		
20	TA90437	21810810040	SV2543884	Đào Thị Thanh	Huyền	28/10/2003		
21	TA90438	20810170322	SV2543885	Nguyễn Quang	Huỳnh	15/08/2002		
22	TA90439	19810310156	SV2543886	Nguyễn Duy	Khánh	09/08/2001		
23	TA90440	20819120051	SV2543887	Trần Duy	Khánh	14/08/2002		
24	TA90441	19810310005	SV2543888	Lê Trung	Kiên	17/04/2001		
25	TA90442	20810110288	SV2543889	Đinh Tùng	Lâm	30/01/2002		
26	TA90443	20810110290	SV2543890	Nguyễn Văn	Lâm	14/10/2002		
27	TA90444	21810810340	SV2543891	Trần Thị	Lan	03/06/2003		
28	TA90445	20810000500	SV2543892	Nguyễn Thị	Lành	12/08/2002		
29	TA90446	22810430004	SV2543893	Mai Quang	Linh	22/07/2004		
30	TA90447	20810850005	SV2543894	Nguyễn Thùy	Linh	30/12/2001		
31	TA90448	22810270161	SV2543895	Trần Doãn	Linh	30/06/2004		
32	TA90449	20810230009	SV2543896	Trần Thị Ngọc	Linh	03/8/2002		
33	TA90450	20810810117	SV2543897	Vũ Thị	Loan	03/06/2002		
34	TA90451	19810410060	SV2543898	Nguyễn Thành	Long	02/5/2001		
35	TA90452	20810620071	SV2543899	Trần Đức	Lượng	27/02/2002		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)				Phòng thi: A107				
Môn thi: Kỹ năng đọc		Ca thi: 14h15-15h15			Ngày thi: 22/09/2024			
TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90453	ĐVCH	SV2553900	Phạm Thị	Ly	01/01/1900		
2	TA90454	20810810153	SV2553901	Nguyễn Ngọc	Mai	14/07/2002		
3	TA90455	20810430163	SV2553902	Lê Trọng	Minh	16/02/2002		
4	TA90456	20810320086	SV2553903	Nguyễn Đăng Tuấn	Minh	04/12/2002		
5	TA90457	20CH5020003	SV2553904	Trần Hoàng	Minh	01/01/1900		
6	TA90458	21810810324	SV2553905	Hoàng Ánh	Mỹ	29/06/2003		
7	TA90459	20810430285	SV2553906	Nguyễn Thế	Nam	06/08/2002		
8	TA90460	2272010147	SV2553907	Phạm Đức	Nam	07/11/2001		
9	TA90461	21810840217	SV2553908	Nguyễn Thị	Ngân	20/09/2003		
10	TA90462	19810310307	SV2553909	Nguyễn Thành	Nghĩa	02/07/2001		
11	TA90463	21810820309	SV2553910	Nguyễn Hồng	Ngọc	12/07/2003		
12	TA90464	21810180290	SV2553911	Phạm Bình	Nguyên	01/07/2003		
13	TA90465	21810810182	SV2553912	Lê Thanh	Nhàn	10/11/2003		
14	TA90466	21810850412	SV2553913	Trần Thị Uyên	Nhi	15/05/2003		
15	TA90467	19810310142	SV2553914	Trần Lệnh	Phú	15/04/2001		
16	TA90468	20810850090	SV2553915	Tạ Thu	Phương	09/04/2001		
17	TA90469	20810310403	SV2553916	Lê Đăng	Quân	04/07/2002		
18	TA90470	21810440430	SV2553917	Ngô Minh	Quân	29/08/2003		
19	TA90471	19810310596	SV2553918	Nguyễn Minh	Quân	28/12/2001		
20	TA90472	2283010035	SV2553919	Vì Văn	Quang	07/08/1988		
21	TA90473	2272010153	SV2553920	Nguyễn Hữu	Quyền	04/12/1989		
22	TA90474	2272010155	SV2553921	Hoàng Khắc	Sơn	10/12/1984		
23	TA90475	19810310139	SV2553922	Vũ Như	Tân	20/12/2001		
24	TA90476	22810310070	SV2553923	Phạm Trần	Thái	17/06/2004		
25	TA90477	ĐVCH	SV2553924	Lê Hùng	Thắng	01/01/1900		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Môn thi: Kỹ năng đọc

Phòng thi: A108

Ngày thi: 22/09/2024

Ca thi: 14h15-15h15

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90478	21810310164	SV2563925	Nguyễn Đức Quang	Thắng	04/10/2003		
2	TA90479	20810310339	SV2563926	Hồ Tuấn	Thành	30/11/2002		
3	TA90480	2272010156	SV2563927	Phạm Đình	Thành	16/09/1999		
4	TA90481	18810540103	SV2563928	Nguyễn Văn	Thao	04/04/2000		
5	TA90482	20810230141	SV2563929	Ngô Thị Phương	Thảo	18/10/2002		
6	TA90483	2162010039	SV2563930	Hoàng Duy	Thế	14/02/1996		
7	TA90484	19810310368	SV2563931	Nguyễn Mạnh	Thời	04/06/2001		
8	TA90485	21810810044	SV2563932	Trần Minh	Thư	16/11/2003		
9	TA90486	20810810145	SV2563933	Đặng Thu	Thủy	28/12/2002		
10	TA90487	20810310509	SV2563934	Lưu Công Minh	Tiến	15/03/2002		
11	TA90488	2283010036	SV2563935	Nguyễn Huy	Tiền	14/09/1990		
12	TA90489	20810430154	SV2563936	Nguyễn Danh	Toàn	02/06/2002		
13	TA90490	21810310150	SV2563937	Lê Thị	Trà	25/10/2003		
14	TA90491	21810810012	SV2563938	Đào Thu	Trang	03/10/2003		
15	TA90492	22810810126	SV2563939	Hoàng Thu	Trang	29/06/2004		
16	TA90493	ĐVCH	SV2563940	Nguyễn Thị Huyền	Trang	01/01/1900		
17	TA90494	22810810090	SV2563941	Nguyễn Thị Thùy	Trang	11/06/2004		
18	TA90495	21810810177	SV2563942	Vũ Thị Hương	Trang	22/06/2003		
19	TA90496	2272010158	SV2563943	Ngô Sỹ	Trịnh	25/07/1996		
20	TA90497	19810430070	SV2563944	Nguyễn Văn	Trung	01/05/2001		
21	TA90498	19810310219	SV2563945	Nguyễn Văn	Trường	24/07/2001		
22	TA90499	20810320113	SV2563946	Hoàng Tú	Tuân	13/03/2002		
23	TA90500	2272010159	SV2563947	Phạm Văn	Tuân	09/11/1994		
24	TA90501	2272010161	SV2563948	Lê Mạnh	Tuấn	05/02/1998		
25	TA90502	19810310227	SV2563949	Phạm Anh	Tuấn	11/01/2001		
26	TA90503	21810540431	SV2563950	Nguyễn Ngọc	Tùng	31/08/2003		
27	TA90504	19810310287	SV2563951	Phan Trọng	Tuyên	02/08/2001		
28	TA90505	21810710188	SV2563952	Trịnh Thị Huyền	Vi	27/03/2003		
29	TA90506	21810410742	SV2563953	Nguyễn Duy Đức	Việt	01/05/2003		
30	TA90507	22810430361	SV2563954	Đinh Văn	Vũ	16/02/2004		
31	TA90511	18810110017	SV2563955	Đào Xuân	Đức	13/08/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)